

◆第4課 場所をきくーコンビニー [～はどこですか。～の～です。]

Bài 4 Cách hỏi địa điểm – Ở cửa hàng tiện lợi –



場所をきく/Cách hỏi địa điểm

解説/Giải thích

①ノートはどこですか。 / Quyển vở ở đâu?

②えんぴつの下です。 / Ở dưới cái bút chì.

～はどこですか。～の～です。

☆①は、場所をきく言い方です。 / ☆① là cách nói hỏi địa điểm.

<ものの名前>に「は」+「どこですか」をつけます。

Thêm “は” và “どこですか” vào sau <tên gọi của người, đồ vật>.

[例]/ [Ví dụ]

ボールペンはどこですか。 / Bút bi ở đâu?

MP3 04-e01

ノートはどこですか。 / Vở ở đâu?

MP3 04-e02

きっぷ売り場はどこですか。 / Quầy bán vé ở đâu?

MP3 04-e03

友だちにきくときは、「どこ」のあとに「ですか」をつけません。

Khi hỏi bạn bè, chúng ta không thêm “ですか” vào sau “どこ.”

[例]/ [Ví dụ]

ねえ、ナイフどこ? / Này, dao ở đâu?

MP3 04-e04

校長室ってどこ? / Phòng Hiệu trưởng ở đâu?

MP3 04-e05

「どこ」のあとに「に」+「ありますか」などの動詞をつけてもいいです。

Cũng có thể thêm “に” và các động từ như “ありますか” vào sau “どこ.”

[例]/ [Ví dụ]

すみません、牛乳はどこにありますか。 / Xin lỗi, sữa ở đâu ạ?

MP3 04-e06

受付は、どこにありますか。 / Quầy lễ tân ở đâu ạ?

MP3 04-e07

佐藤さんは、どこに行きましたか。 / Anh Sato đi đâu ạ?

MP3 04-e08

ていねいな会話では、「どこ」のかわりに「どちら」を使ってもいいです。

Trong một đoạn hội thoại lịch sự, có thể dùng “どちら” thay cho “どこ.”

[例]/ [Ví dụ]

すみません、トイレはどちらですか。 / Xin lỗi, nhà vệ sinh ở đâu ạ?

MP3 04-e09

レジはどちらですか。 / Quầy tính tiền ở đâu ạ?

MP3 04-e10

田中さんは今、どちらですか。 / Anh Tanaka bây giờ đang ở đâu ạ?

MP3 04-e11

☆②で、場所をこたえる言い方も勉強しましょう。 / ☆Hãy học thêm cách trả lời về địa điểm trong phần ②.

<ものや人>に「の」+<場所のことば>をつけます。

Chúng ta thêm “の” và <từ chỉ nơi chốn> vào sau <vật hoặc người>.

[例]/ [Ví dụ]

レジの前です。 / Ở phía trước quầy tính tiền.

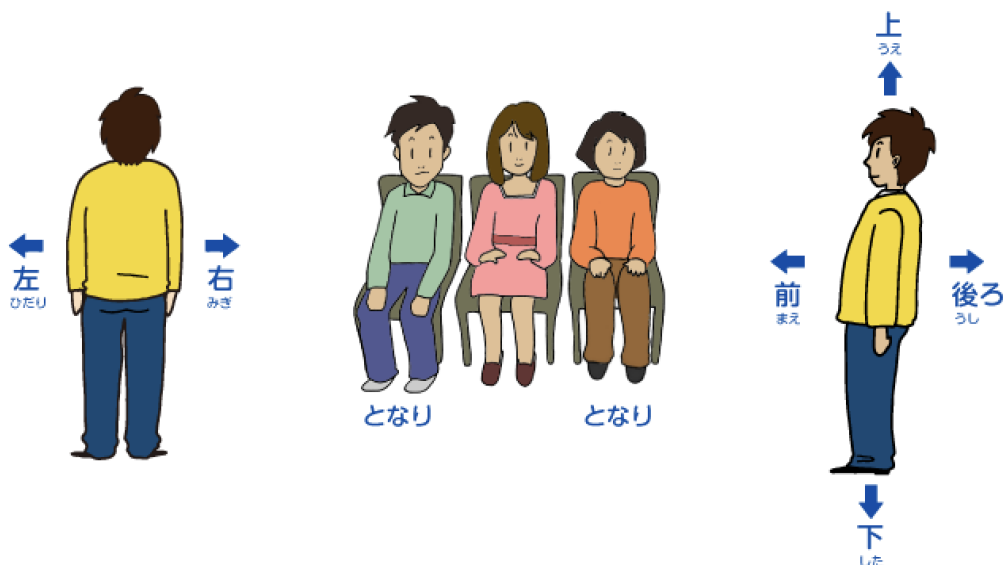
MP3 04-e12

田中さんの後ろです。 / Ở phía sau anh Tanaka.

MP3 04-e13

このビルのとおりです。 / Ở cạnh tòa nhà này.

MP3 04-e14



左 trái

右 phải

となり bên cạnh

前 trước

後ろ sau

上 trên

下 dưới



◆第4課 場所をきくーコンビニー [～はどこですか。～の～です。]

Bài 4 Cách hỏi địa điểm – Ở cửa hàng tiện lợi –



場所をきく

例文

A:「^{わたし}私のアイスクリームはどこですか。」 **MP3** 04-e15

B:「そのテーブルの^{うえ}上です。」 **MP3** 04-e16

A:「^{しんぶん}新聞はどこですか。」 **MP3** 04-e17

B:「レジの^{まえ}前です。」 **MP3** 04-e18

A:「ATM はどこですか。」 **MP3** 04-e19

B:「^{みせ}店の^{そと}外です。」 **MP3** 04-e20

A:「^{わたし}私の^{せき}席はどこですか。」 **MP3** 04-e21

B:「^{たなか}田中さんのとなりです。」 **MP3** 04-e22

A:「テレビのリモコン、どこ？」 **MP3** 04-e23

B:「つくえの^{うえ}上。」 **MP3** 04-e24

A:「^{かあ}お母さんは^{いま}今どこですか。」 **MP3** 04-e25

B:「^{いえ}となりのおばさんの家です。」 **MP3** 04-e26

A:「あれ、さきはどこ？」 **MP3** 04-e27

B:「さっき^{かえ}帰ったよ。」 **MP3** 04-e28

A:「^{かあ}もしもし、お母さん、^{いま}今、どこ？」 **MP3** 04-e29

B:「^{いま}今、^{ぎんこう}銀行。もうすぐ^{かえ}帰るね。」 **MP3** 04-e30

A:「^{ゆうびんきょく}郵便局はどこでしょうか。」 **MP3** 04-e31

B:「あそこです。^{ぎんこう}銀行のとなりですよ。」 **MP3** 04-e32

A:「^{だんせい}男性トイレはどちらですか。」 **MP3** 04-e33

B:「^{にかい}2階にあります。」 **MP3** 04-e34

A:「^{えき}駅はどちらですか。」 **MP3** 04-e35

B:「あっちです。ここをまっすぐ^い行ってください。」 **MP3** 04-e36



A:「ライオン、どこにいる？」  04-e37

B:「あ、ほら、あの木^きの下^{した}。」  04-e38

A:「駐^{ちゅう}車^{しゃ}場^{じょう}はどこにありますか。」  04-e39

B:「店^{みせ}の裏^{うら}になります。」  04-e40



Cách hỏi địa điểm

Câu ví dụ

A: "Kem của tôi ở đâu?"

MP3 04-e15

B: "Nó ở trên cái bàn kia."

MP3 04-e16

A: "Báo ở đâu ạ?"

MP3 04-e17

B: "Nó ở phía trước quầy thanh toán."

MP3 04-e18

A: "Máy ATM ở đâu ạ?"

MP3 04-e19

B: "Nó ở phía ngoài cửa hàng."

MP3 04-e20

A: "Chỗ của tôi ở đâu?"

MP3 04-e21

B: "Ở cạnh anh Tanaka."

MP3 04-e22

A: "Cái điều khiển ti-vi ở đâu?"

MP3 04-e23

B: "Ở trên bàn."

MP3 04-e24

A: "Mẹ cháu bây giờ đang ở đâu?"

MP3 04-e25

B: "Mẹ cháu ở bên nhà cô hàng xóm ạ."

MP3 04-e26

A: "Ồ, Saki ở đâu?"

MP3 04-e27

B: "Bạn ấy về lúc nãy rồi."

MP3 04-e28

A: "A-lô, mẹ đang ở đâu ạ?"

MP3 04-e29

B: "Mẹ ở ngân hàng. Mẹ sắp về rồi."

MP3 04-e30

A: "Bưu điện ở đâu ạ?"

MP3 04-e31

B: "Ở đằng kia, cạnh ngân hàng."

MP3 04-e32

A: "Nhà vệ sinh nam ở đâu ạ?"

MP3 04-e33

B: "Ở trên tầng 2."

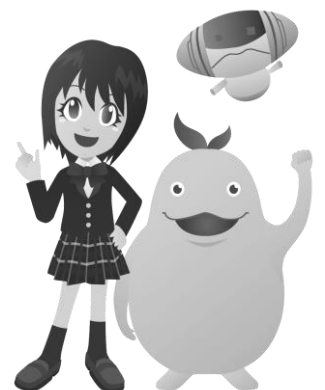
MP3 04-e34

A: "Nhà ga ở đâu ạ?"

MP3 04-e35

B: "Ở đằng kia. Hãy đi thẳng theo lối này."

MP3 04-e36



A: "Sư tử ở đâu?" MP3 04-e37

B: "A, nhìn kia. Ở dưới cái cây kia." MP3 04-e38

A: "Chỗ đỗ xe ở đâu ạ?" MP3 04-e39

B: "Ở đằng sau cửa hàng." MP3 04-e40

